

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT
Ngày 08 – 6 - 2020
V/v tranh chấp về chia thừa kế
tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Sơn

Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến;

Ông Lộc Sơn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 08 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp về chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DSST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2019/QĐ-PT ngày 09/3/2020; Thông báo chuyển ngày xét xử số: 23/2020/TB-TDS ngày 16/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2020/QĐ-PT ngày 16/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 57 /2020/QĐ-PT ngày 12/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Quang N (Ngô Văn N), sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn L (nay là thôn Đ), xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim K – Luật sư văn phòng luật sư Kim K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Giáp Thị T (Giáp Thị T), sinh năm 1967. Có mặt.

2. Anh Ngô Quang C, sinh năm 1992. Có mặt.

3. Anh Ngô Văn C, sinh năm 1995. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L (nay là thôn Đ), xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình H
–Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Đình H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang;
có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Bùi S (Ngô Văn S), sinh năm 1956. Có mặt.

2. Ông Ngô Văn D, sinh năm 1962. Vắng mặt.

3. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1971. Vắng mặt.

4. Ông Ngô Văn V, sinh năm 1972. Vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị P, sinh năm 1975. Vắng mặt.

6. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1977. Vắng mặt.

7. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1984. Vắng mặt.

8. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1974. Vắng mặt.

9. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1977. Vắng mặt.

10. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1979. Vắng mặt.

11. Anh Ngô Quang T, sinh năm 1985. Vắng mặt.

12. Anh Ngô Văn T, sinh năm 1989. Vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961. Có mặt.

14. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1961. Vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1940. Vắng mặt.

16. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1952. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L (nay là thôn Đ), xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

17. Chị Ngô Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

18. Chị Ngô Thị B, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn Đồng Lai, xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

19. Chị Hà Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn L (nay là thôn Đ), xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

20. Anh Ngô Văn T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn L (nay là thôn Đ), xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

21. Ông Lê Minh T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn Na Hoa, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

22. Chị Lê Thị Minh T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn Na Hoa, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

23. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn Ao Đầu, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

24. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn (UBND). Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thành D– Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (theo giấy ủy quyền số: 674/GUQ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019); vắng mặt.

Tất cả đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Ngô Quang N (Ngô Văn N) và bị đơn bà Giáp Thị T.

- *Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng cụ Ngô Văn T(chết ngày 04/3/2004) và cụ Vi Thị L(chết ngày 27/4/1991) có 06 người con chung gồm:

1. Ông Ngô Đức N (đã chết năm 1994), có vợ và 08 người con gồm: Ngô Văn D, Ngô Văn T(chết năm 2017, có vợ là Hà Thị N, con là Ngô Văn T), Ngô Văn T, Ngô Văn V, Ngô Thị P, Ngô Thị T, Ngô Văn T, Ngô Thị B.

2. Ông Ngô Quang N.

3. Ông Ngô Văn Y(đã chết năm 2003), có vợ là bà Hoàng Thị T và 06 người con: Ngô Thị H, Ngô Văn H, Ngô Văn H, Ngô Quang T, Ngô Thị T, Ngô Quang T.

4. Ông Nguyễn Đình H.

5. Bà Ngô Thị T (đã chết năm 1981), bà T không có chồng, con.

6. Ông Ngô Quang C (đã chết năm 2016). Năm 1989, ông Ngô Quang C lấy vợ là bà Lương Thị L, năm 1990 bà Lương Thị L chết, không có con chung. Sau đó ông Ngô Quang C lấy bà Giáp Thị T (Giáp Thị T) năm 1992 không có đăng ký kết hôn và có 02 con chung là Ngô Quang C, Ngô Văn C.

Khi còn sống cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L chung sống cùng vợ chồng ông Ngô Quang C, bà Giáp Thị T.

Nguyên đơn ông Ngô Quang N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản của cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L theo pháp luật cho 06 người con. Bà Giáp Thị T và các con Ngô Quang C, Ngô Văn C trực tiếp sử dụng thửa đất có ngôi nhà gỗ lim, nếu bên được chia hiện vật giá trị lớn hơn một suất thừa kế thì phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các thừa kế còn lại đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số A 906971 do Ủy ban nhân dân

(UBND) huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn cấp cho ông Ngô Quang C; còn các tài sản khác do vợ chồng ông C, bà T tạo dựng trên các diện tích đất ông không yêu cầu chia. Cụ thể khối tài sản ông Ngô Quang N yêu cầu chia thừa kế gồm:

1. 08 Thửa đất ông Ngô Quang C đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993:

- Thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính số 163-DII, xã Cai Kinh, diện tích 2.417,1m². Tài sản trên đất bố mẹ tạo dựng gồm: 01 nhà chính cấp 4, loại 3c, cột gỗ lim 4 gian mái lợp ngói đỏ, tường xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch Ceramit, xây năm 1964, 01 nhà bếp, tường hoa, 01 chuồng trâu năm cột gỗ lim, 01 giếng nước ăn, 01 cây lát. Còn các tài sản khác do vợ chồng ông C, bà T tạo dựng ông không yêu cầu chia.

- Thửa đất số 401, tờ bản đồ địa chính số 163-B xã Cai Kinh, diện tích 186,3m² đất lúa.

- Thửa đất số 415, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 1.244,2m² đất lúa.

- Thửa đất số 601, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 735,6m² đất rừng sản xuất (RSX). Trên đất có 160 cây bạch đàn, 01 cây mít, 02 cây vải thiều, do bà Giáp Thị T trồng.

- Thửa đất số 602, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 2.114,7m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK). Trên đất có cây ngô do bà Giáp Thị T trồng.

- Thửa đất số 177, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 425,5m² đất lúa.

- Thửa đất số 2483, tờ bản đồ địa chính số 01, xã Cai Kinh, diện tích 1.459,2m² đất rừng sản xuất (RSX). Tài sản trên đất có 800 cây bạch đàn, do bà Giáp Thị T trồng.

- Thửa số 10, tờ bản đồ địa chính số 71 xã Đ, diện tích 897m² đất lúa.

2. 11 thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ:

- Thửa số 430, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 1.246,5m² đất trồng cây hàng năm;

- Thửa số 184, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 1.962,4m² đất trồng cây lâu năm khác;

- Thửa số 191, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 3.720,0m² đất trồng cây lâu năm khác;

- Thửa số 600, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 620,1m², đất trồng cây lâu năm khác;

- Thửa số 176, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 469,8m² đất lúa;

- Thửa số 187, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 99,6m² đất lúa;

- Thửa số 188, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 243,2m² đất lúa;

- Thừa số 199, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 228,4m² đất lúa;
- Thừa số 190, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 213,8m² đất lúa;
- Thừa số 198, tờ bản đồ địa chính số 163-D xã Cai Kinh, diện tích 103,5m² đất lúa;
- Thừa số 19, tờ bản đồ địa chính số 71 xã Đồng Tân, diện tích 265m² đất lúa;

Những tài sản trên có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại, bố mẹ ông chưa chia tài sản cho các con, không lập di chúc chia tài sản cho ai. Hiện toàn bộ tài sản do bà Giáp Thị T, anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C quản lý, sử dụng.

Bị đơn bà Giáp Thị T trình bày: Năm 1992, Bà xây dựng gia đình với ông Ngô Quang C và sống cùng cụ Ngô Văn T. Bà được ông Ngô Quang C cho biết năm 1989, gia đình ông Ngô Quang C gồm cụ Ngô Văn T, cụ Vi Thị L, ông Ngô Quang C được Hợp tác xã L giao đất nông nghiệp gồm đất hàng năm (đất lúa), đất bãi (đất trồng cây hàng năm) để canh tác làm nông nghiệp. Năm 1993, toàn xã C có chủ trương cho các cá nhân, hộ gia đình kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì ông Ngô Quang C đi kê khai, đăng ký QSDĐ với diện tích đất ruộng, đất bãi, đất thổ cư, đất vườn, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm do gia đình cụ Ngô Văn T, cụ Vi Thị L tự khai phá và được UBND huyện cấp GCNQSDĐ năm 1993. Đối với 11 diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc do vợ chồng bà tự khai hoang, phục hóa và hình thành từ năm 1992. Do đó, bà Giáp Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang N về việc chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ngô Quang C vì diện tích đất nêu trên gia đình bà quản lý, sử dụng từ năm 1992, 1993 đến nay không có ai tranh chấp.

Các bị đơn anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C nhất trí với nội dung trình bày của bà Giáp Thị T.

Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Bà Nguyễn Thị V, chị Ngô Thị T, chị Ngô Thị P, chị Ngô Thị B; Bà Hoàng Thị T, anh Ngô Văn H, Ngô Quang T; Ông Nguyễn Đình H đều nhất trí với ý kiến của ông Ngô Quang N, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Anh Ngô Văn D, anh Ngô Văn T, anh Ngô Văn V xác định không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang N, từ chối tham gia tố tụng; anh Ngô Văn T, không liên quan đến vụ án, không đòi hỏi quyền lợi gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Chị Hà Thị N, anh Ngô Văn T, anh Ngô Văn H đề nghị để lại phần di sản được hưởng cho anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C; anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C đồng ý nhận.

Chị Ngô Thị T, chị Ngô Thị H để lại phần thừa kế của mình cho anh Ngô Quang T; anh Ngô Quang T, đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế từ chị Ngô Thị H, chị Ngô Thị T.

Ông Lê Minh T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang N theo quy định pháp luật và không yêu cầu giải quyết Hợp đồng giữa ông và hộ gia đình bà Giáp Thị T.

Ông Hoàng Văn H: Thuê 02 thửa đất với bà Giáp Thị T, ông đề nghị giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang N theo quy định pháp luật và không yêu cầu giải quyết Hợp đồng giữa ông và hộ gia đình bà Giáp Thị T. Tuy nhiên, ông đề nghị xem xét phân chia 02 thửa đất ông đang thuê cho bà Giáp Thị T để bà tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông.

Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ngô Quang C đã cấp đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự thủ tục theo quy định. Năm 1992-1993 ông Ngô Quang C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với 08 thửa đất không có ai tranh chấp, khi đó các con của cụ Ngô Văn T, Vi Thị L là ông Ngô Đức N, ông Y, ông Ngô Quang N, ông S cũng đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn L, xã C, huyện H. UBND huyện Hữu Lũng đã căn cứ trên cơ sở các thửa đất của các gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, trong đó có hộ gia đình ông Ngô Quang C. Do đó ông Ngô Quang N yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Ngô Quang C là không có căn cứ.

Ngày 26/8/2019 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với 19 thửa đất mà ông Ngô Quang N yêu cầu chia thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ngô Quang N rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 602, 415, 10, 2483 và 01 giếng nước trên thửa đất số 27.

Với những nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 16, 66 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 210, 213, 219, 357, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của của ông Ngô Quang N.

1. Ông Ngô Quang N được quyền sử dụng diện tích 360m² (đất cây hàng năm) tại xứ đồng Thổ Công, nay là thửa đất số 177, tờ bản đồ địa chính số 163 –

D, xã C, diện tích 425,5m² đất lúa; trên đất không có tài sản, tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; diện tích đất có các tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông Ngọc, cạnh dài 5,30m + 3,32m + 2,60, 0,88 (gấp khúc); phía Nam giáp đường đất, cạnh gấp khúc 3,18m + 7,26m + 2,32m + 2,32m; phía Tây giáp thửa đất 191 của gia đình bà Tề, cạnh dài 27,71m + 3,01m; phía Đông giáp khu mộ gia đình ông Cừ, bà Tề cạnh dài 18,02m + 15,93m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo);

Diện tích 720m² (cây lâu năm) tại xứ đồng Thổ Công, nay là thửa đất số 601, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã Cai Kinh, diện tích 735,6m², đất rừng sản xuất, tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có các tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất bà Gọn, cạnh dài 10,19m + 9,98m + 11,43m; phía Nam giáp đất ông Khải, cạnh dài 13,81m; phía Tây giáp đường đất, cạnh dài 19,58m; giáp thửa đất lúa 176, cạnh dài 2,42m + 21,22m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo). Và sở hữu tài sản trên đất có 160 cây bạch đàn, 01 cây mít, 02 cây vải thiều.

2. Ông Nguyễn Đình H được quyền sử dụng diện tích 200m² (đất cây hàng năm) tại xứ đồng Đồng Đình, nay là thửa đất số 401, tờ bản đồ địa chính số 163 – B xã C, diện tích 186,3m², đất lúa, trên đất không có tài sản, tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có các tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông Tam, cạnh dài 7,78m; phía Nam giáp đất ông Phát, cạnh dài 9,27m; phía Tây giáp đất ông Bộ, cạnh dài 22,33m; phía Đông giáp nương, cạnh dài 18,35m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo).

3. Anh Ngô Quang C và anh Ngô Văn C cùng được quyền sử dụng diện tích 720m² (đất vườn + thổ cư) tại xứ đồng Làng Bên, nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 163 – DII xã C, diện tích 2417,1m², trong đó có 400m² đất ở, 2017,1m² đất trồng cây lâu năm, có tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông Lâm, có cạnh dài 8,72m + 4,14m + 21,82m + 0,77m + 5,89m; phía Nam giáp đất bà Ngoan, có cạnh dài 4,57m + 3,59m + 4,18m + 3,20m; phía Tây giáp đất ông Phát, có cạnh gấp khúc 2,11m + 19,75m + 10,34m; giáp đất ông Tâm có cạnh dài 5,54m + 3,34m + 4,22m; giáp đất ông Phát có cạnh dài 13,94m + 8,55m + 4,02m + 7,31m + 3,39m; phía Đông giá đường bê tông, có cạnh dài 8,19m + 3,98m + 3,66m + 11,33m + 5,03m + 14,86m + 0,34m + 12,22m + 5,61m + 2,94m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo). Và sở hữu tài sản trên đất là 01 nhà ở chính cấp 4, loại 3c, cột gỗ lim 4 gian mái lợp ngói đỏ, tường bao xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch Ceramit loại 40cm x 40cm, cao 3m, xây dựng năm 1964, diện tích 98,7m²; 01 tường hoa diện tích 9,1m², tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Các tài sản còn lại trên thửa 27, tờ bản đồ địa chính số 163 – DII xã C, diện tích 2417,1m², tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là tài sản chung của ông Ngô Quang C và bà Giáp Thị T nên bà Giáp Thị T và hai con Ngô Quang C và anh Ngô Văn C tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu.

4. Buộc anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C phải thanh toán trả chênh lệch tài sản cho các thừa kế của cụ Luật, cụ Thức như sau:

4.1. Ông N: $138.873.940 \text{ đồng} - 65.772.000 \text{ đồng} = 73.101.940 \text{ đồng}$, anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải thanh toán trả ông N 36.550.097 đồng;

4.2. Ông S: $138.873.940 \text{ đồng} - 22.356.000 \text{ đồng} = 116.517.940 \text{ đồng}$, anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải thanh toán trả ông S 58.258.970 đồng;

4.3. Bà V: 11.572.828 đồng; anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải thanh toán trả bà V 5.786.414 đồng;

4.4. Anh T, chị P, chị T mỗi người là: 31.824.499 đồng; anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải thanh toán trả cho anh T, chị P, chị T mỗi người là 15.912.249 đồng;

4.5. Bà T: 8.266.306 đồng; anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải thanh toán trả cho bà T 4.133.153 đồng;

4.6. Anh H, anh T: mỗi người 21.767.939 đồng, mỗi anh Ngô Quang C, Ngô Văn C phải thanh toán trả cho anh Hưng, anh Tuyền mỗi người là 10.883.969 đồng;

4.7. Anh T: 65.303.317 đồng, mỗi anh Ngô Quang C, Ngô Văn C phải thanh toán trả cho anh T 32.651.658 đồng.

4.8. Bà Giáp Thị T số tiền 20.956.913 đồng.

5. Bà Giáp Thị T được quyền tạm quản lý, sử dụng 11 thửa đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

5.1. Thửa đất số 430, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, diện tích 1246,5m², đất hàng năm khác (HNK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.2. Thửa 184, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 1962,4, đất cây lâu năm (CLN), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.3. Thửa đất số 191, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 3720,0m² đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.4. Thửa số 600, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 620,1m² đất cây lâu năm (CLN), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.5. Thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 469,8m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.6. Thửa đất số 187, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 99,6m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.7. Thửa đất số 188, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 243,2m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.8. Thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 228,4m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.9. Thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 213,8m² đất lúa (LUK, tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.10. Thửa đất số 198, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 103,5m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H.

5.11. Thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính xã Đ, diện tích 265m² đất lúa (LUK), tọa tại thôn L, xã C, huyện H nay thuộc thôn B, xã Đ, huyện H.

(11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tiếp giáp theo sơ họa khu đất kèm theo)

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Quang N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ A 906971 cấp ngày 30/11/1993 đứng tên ông Ngô Quang C vì không có căn cứ.

7. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về chia thừa kế 04 thửa đất số 602, 415, 10, 2483 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 đứng tên ông Ngô Quang C; 01 giếng nước ăn có đường kính 1m, sâu 12m là tài sản trên thửa đất số 27.

8. Ông Ngô Quang N, ông Nguyễn Đình H, bà Giáp Thị T, anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

II. Về chi phí tố tụng: Buộc các bị đơn Giáp Thị T, Ngô Quang C, Ngô Văn C phải chịu trách nhiệm hoàn trả 1/2 số tiền đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho ông Ngô Quang N là 26.650.500 đồng, mỗi người hoàn trả ông Ngô Quang N là 8.883.500 đồng.

III. Về án phí: Bà Giáp Thị T phải chịu 2.396.791 đồng; bà Nguyễn Thị V phải chịu 578.641 đồng; bà Hoàng Thị T phải chịu 413.315 đồng; anh Ngô Quang C phải chịu 6.762.717 đồng; anh Ngô Văn C phải chịu 6.762.717 đồng; anh Ngô Văn T, anh chị Ngô Thị P, chị Ngô Thị T mỗi người phải chịu 1.591.222 đồng; anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T mỗi người phải chịu 1.088.394 đồng, tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

Ông Ngô Quang N, ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019 bị đơn bà Giáp Thị T (Giáp Thị T) kháng cáo với nội dung không đồng ý chia thừa kế đối với các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Quang C từ năm 1993; bà đồng ý chia tài sản là căn nhà ở chính cấp 4 loại 3c tháo dỡ để chia bằng hiện vật để bà sử dụng đất và không đồng ý thanh toán tiền cho các thừa kế.

Ngày 10/12/2019 Nguyên đơn ông Ngô Quang N kháng cáo không đồng ý cho bà Tề quản lý sử dụng 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị chia đều 11 thửa đất cho các con của cụ T và cụ L.

Ngày 27/12/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS cho rằng bản án sơ thẩm thu thập, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, vi phạm thời hiệu về yêu cầu chia thừa kế đối với cặp trâu mẹ con, buộc đương sự chịu nghĩa vụ chi phí Tố tụng không đúng, không buộc đương sự thanh toán giá trị tài sản trên đất cho chủ sở hữu tài sản; đã vi phạm các qui định của Điều 108, Điều 157, Điều 165, Điều 623 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị Tòa cấp phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng để điều tra xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Quang N giữ nguyên nội dung kháng cáo; bà Giáp Thị T thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản trên thửa đất số 27 bằng giá trị di sản là tiền, bà yêu cầu được lấy tài sản là hiện vật và sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho các thừa kế khác, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Quang N đòi hủy GCNQSDĐ mang tên ông Ngô Quang C và đòi chia thừa kế 11 thửa đất của vợ chồng bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm thay đổi nội dung kháng nghị, cho rằng các sai sót của cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án và tại cấp phúc thẩm có thể khắc phục sửa chữa được; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm để khắc phục các sai sót như kháng nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đồng tình với thay đổi kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát, nhưng đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Quang N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã có những vi phạm về Tố tụng, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác minh thu thập chứng cứ và xét xử lại vụ án đảm bảo các quyền lợi của đương sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo hướng khắc phục các sai sót của cấp sơ thẩm như kháng nghị đã nêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm: Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có ủy quyền và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa tiến hành xét xử theo qui định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đối với vụ án đó là tranh chấp về chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đơn kháng cáo của ông Ngô Quang N và bà Giáp Thị T trong hạn luật định nên được coi là hợp lệ.

[4] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn ông Ngô Quang N(Ngô Văn N) yêu cầu Tòa án xác định 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại để chia đều bằng hiện vật cho các con đẻ của ông Ngô Văn T và bà Vi Thị L theo quy định pháp luật. Bị đơn bà Giáp Thị T không đồng ý chia 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thửa đất đã được UBND huyện Hữu Lũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Quang C để chia di sản thừa kế; bà Giáp Thị T chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Ngô Văn T và bà Vi Thị L trên thửa đất số 27 là 01 nhà ở chính cấp 4, loại 3c, cột gỗ lim 4 gian mái lợp ngói đỏ, tường xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch Ceramit, xây năm 1964, 01 nhà bếp, tường hoa, 01 chuồng trâu năm cột gỗ lim, 01 cây lát; tại phiên tòa phúc thẩm bà đề nghị chia di sản cho các hàng thừa kế bằng giá trị là tiền, bà và các con Ngô Quang C, Ngô Văn C được sở hữu hiện vật. Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, cho rằng các sai sót của cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án và tại cấp phúc thẩm có thể khắc phục sửa chữa được; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm khắc phục các sai sót của cấp sơ thẩm đã nêu trong kháng nghị của Viện kiểm sát.

[5] Xét kháng cáo của ông Ngô Quang N, bà Giáp Thị T và kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy: Có căn cứ để xác định như án sơ thẩm rằng, cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L sinh được 06 người con chung gồm:

1. Ông Ngô Đức N (đã chết năm 1994), có vợ và 08 người con gồm: Ngô Văn D, Ngô Văn T(chết năm 2017, có vợ là Hà Thị N, con là Ngô Văn T), Ngô Văn T, Ngô Văn V, Ngô Thị P, Ngô Thị T, Ngô Văn T, Ngô Thị B.

2. Ông Ngô Quang N.

3. Ông Ngô Văn Y(đã chết năm 2003), có vợ là bà Hoàng Thị T và 06 người con: Ngô Thị H, Ngô Văn H, Ngô Văn H, Ngô Quang T, Ngô Thị T, Ngô Quang T.

4. Ông Nguyễn Đình H.

5. Bà Ngô Thị T (đã chết năm 1981), bà Ngô Thị T không có chồng, con.

6. Ông Ngô Quang C (đã chết năm 2016). Năm 1989, ông Ngô Quang C lấy vợ là bà Lương Thị L, năm 1990 bà Lương Thị L chết, không có con chung. Sau đó ông Ngô Quang C lấy bà Giáp Thị T năm 1992 không có đăng ký kết hôn và có 02 con chung là Ngô Quang C, Ngô Văn C.

[6] Nguyên đơn ông Ngô Quang N(Ngô Văn N) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ 19 thửa đất của bố mẹ ông để lại cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật, trong đó có 08 diện tích đất, tương ứng 08 thửa đất theo bản đồ địa chính hiện nay gồm các thửa đất số 27, 401, 415, 602, 601, 177 thuộc tờ bản đồ địa chính số 163 DII, số 163B, 163D xã C; thửa đất số 2483 đất rừng sản xuất thuộc tờ bản đồ số 01 xã C; thửa số 10 tờ bản đồ số 71 xã Đ đều đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ A 906971,

cấp ngày 30/11/1993 mang tên ông Ngô Quang C và 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất số: 430, 184, 191, 600, 176, 187, 188, 199, 190, 198 thuộc tờ bản đồ địa chính số 163-D và thửa số 19 thuộc tờ bản đồ địa chính số 71 xã Đ, huyện H và các tài sản trên thửa đất số 27 do cụ T, cụ L để lại; còn các tài sản khác trên thửa đất số 27 không phải là tài sản của cụ T, cụ L để lại, ông Ngô Quang N không yêu cầu chia vì đó là tài sản của ông Ngô Quang C và bà Giáp Thị T.

[7] Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Ngô Quang N rút một phần yêu cầu chia di sản gồm các thửa đất số 415; 602; 10; 2483 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Quang C; một giếng nước ăn có đường kính 01m; là tài sản trên thửa đất số 27. Ông Ngô Quang N chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với 04 thửa đất số 27, 601, 177, 401 và tài sản trên thửa đất 27 gồm có 01 nhà ở chính, diện tích 98,7m²; 01 nhà bếp, diện tích 19,6m²; phần tường hoa xây gạch chỉ đỏ, diện tích 9,1m²; 01 chuồng trâu có 05 cột gỗ lim phi 30, diện tích 20m²; 01 cây lát, đường kính lớn hơn 30cm và 26.000.000 đồng tiền bà Giáp Thị T bán 01 cặp trâu mẹ con và 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của bố mẹ ông tạo lập trong quá trình chung sống và là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Như vậy án sơ thẩm đã đình chỉ đối với phần rút yêu cầu của ông Ngô Quang N là đúng quy định.

[8] Xét thấy, đối với yêu cầu chia di sản của cụ Vi Thị L, cụ Ngô Văn T là cặp trâu mẹ con trị giá 26.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xem xét giải quyết và nhận định không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cặp trâu mẹ con, thấy rằng quá trình quản lý sử dụng với thời gian đã lâu, tới nay tài sản này không còn, phía ông Ngô Quang N cũng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình; mặt khác theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì cho dù ông Ngô Quang N có căn cứ để chứng minh thì thời hiệu khởi kiện đối với tài sản trên đã hết, do đó cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cặp trâu mẹ con là phù hợp.

[9] Đối với các thửa đất số 177 và thửa đất số 401: Tại bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H và Biên bản xác minh đối với UBND xã C đều xác định:

[10] Các thửa đất số 177 và 401 có nguồn gốc năm 1991 thực hiện chính sách khoán 10 của Nhà nước thì Hợp tác xã L chia cho hộ gia đình cụ Ngô Văn T, cụ Vi Thị L, ông Ngô Quang C theo định suất lao động sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận đối với các thửa đất lúa, đất bãi khoảng năm 1989 đến 1991 tại xã C đều do Hợp tác xã L chia cho các hộ gia đình theo định suất lao động để làm nông nghiệp. Thời điểm năm 1991 ông Ngô Quang C là con út của ông Ngô Văn T, bà Vi Thị L sống chung cùng ông Ngô Văn T và bà Vi Thị L. Năm 1992-1993 khi nhà nước có chủ trương cấp giấy CNQSDĐ đồng loạt cho toàn xã C, thì ông Ngô Quang C là người đi kê khai đăng ký đối với diện tích đất trên và được UBND huyện Hữu

Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sử dụng đất số A 906971 cấp ngày 30/11/1993 nằm trong tổng diện tích của 08 thửa là 4.428m² đất cho ông hộ Ngô Quang C. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 là cấp đồng loạt cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã C, trong đó có các anh em ông Ngô Quang N, do vậy, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Quang C không làm mất quyền thừa kế di sản của các đồng thừa kế khác. Như vậy, có căn cứ xác định các thửa đất số 177 và thửa đất 401 có nguồn gốc do Hợp tác xã Làng Bến trước đây quản lý giao cho hộ gia đình ông Ngô Văn T, bà Vi Thị L, ông Ngô Quang C, việc giao các thửa đất dựa trên định suất lao động, hộ ông Ngô Văn T có 03 người. Nên xác định thửa 177 và 401 là tài sản của hộ gia đình gồm có ông Ngô Văn T, bà Vi Thị L, ông Ngô Quang C được Hợp tác xã phân chia năm 1991; như vậy, tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 177 và thửa đất số 401 là tài sản chung của cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L là không phù hợp; cần xác định đây là tài sản chung của ba người trong hộ gia đình, phần của cụ T và cụ L là di sản để chia thừa kế, cụ thể theo biên bản định giá ngày 26/8/2019 xác định giá theo thị trường các thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 401 có giá trị là 22.356.000 đồng/3 người, mỗi người được 7.452.000 đồng, xác định phần di sản của cụ T, cụ L là 14.904.000 đồng; Thửa đất số 177 có giá trị là 51.060.000 đồng/3 người, mỗi người được 17.020.000 đồng, xác định phần di sản của cụ T, cụ L là 34.040.000 đồng. Tổng giá trị hai thửa đất là di sản của cụ T, cụ L để lại là 48.944.000 đồng chia cho 05 người con của cụ T và cụ L (trong 6 người con có bà T chết năm 1981 không có chồng, con) gồm: Ông N, ông N, ông Y, ông S, ông C, mỗi người được hưởng là $48.944.000/5 = 9.788.800$ đồng, do ông N, ông Y đã chết nên vợ và các con của hai ông được hưởng tỷ phần của hai ông để lại; phần của ông Ngô Quang C được hưởng là $7.452.000 \text{ đồng} + 17.020.000 \text{ đồng} + 9.788.800 \text{ đồng} = 34.260.800 \text{ đồng}$. Năm 2015 ông Ngô Quang C chết, phần của ông Ngô Quang C được chia theo pháp luật: anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C mỗi người được hưởng phần di sản của ông C là $34.260.800 \text{ đồng}/2 = 17.130.400 \text{ đồng}$ (bà Giáp Thị T không phải vợ hợp pháp nên không thuộc hàng thừa kế của ông C).

[11] Đối với thửa đất số 601, thửa đất số 27 và tài sản trên thửa đất số 27 là 01 nhà ở chính, diện tích 98,7m²; một nhà bếp diện tích 19,6 m² và 9,1m² tường hoa xây gạch chỉ đỏ; một chuồng trâu có 05 cột gỗ lim, diện tích 20m²; một cây gỗ lát đường kính trên 30 cm tọa tại thôn L, xã C, huyện H tổng trị giá bằng tiền là 689.026.214 đồng, có nguồn gốc do ông Ngô Văn T, bà Vi Thị L tự khai phá, quản lý, sử dụng từ trước năm 1991. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L là di sản để chia thừa kế và có tính công sức trông coi, tu tạo khối di sản trên thửa đất số 27 của bà Tề cùng các con là Ngô Quang C, Ngô Văn C tương đương một suất thừa kế để chia là có căn cứ. Còn các tài sản khác do ông Ngô Quang C và bà Giáp Thị T tạo dựng trên đất không phải là di sản thừa kế nên bà Giáp Thị T cùng các con Ngô Quang C, Ngô Văn C được sở hữu. Như vậy, mỗi thừa kế của cụ L, cụ T được hưởng phần tài sản này là $689.026.214 \text{ đồng}/6 = 114.837.702 \text{ đồng}$, và mẹ con bà T (Gồm bà T, anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C) mỗi người được

hưởng là $114.837.702 \text{ đồng} / 3 = 38.279.234 \text{ đồng}$; anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C là thừa kế của ông C, bà T không được hưởng thừa kế của ông C do không có đăng ký kết hôn với ông C, nên hai anh mỗi người được hưởng phần ông C được hưởng là $114.837.702 \text{ đồng} / 2 = 57.418.851 \text{ đồng}$ và mỗi anh phải thanh toán cho bà T số tiền là $38.279.234 \text{ đồng} / 2 = 19.139.617 \text{ đồng}$; đối với các thừa kế khác đã chết thì vợ và con của họ được cùng nhau hưởng một tỷ phần thừa kế do cụ T, cụ L để lại; Trong đó, ông N đã chết năm 1994 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N được hưởng thừa kế tài sản của ông N được hưởng gồm bà V vợ ông N và các con T, P, T, D, V, T, B, T (do các ông D, V, T, T xác định không liên quan đến vụ án và họ không nhận tài sản thừa kế nên Tòa án không xem xét); riêng ông T, đã chết năm 2017 nên vợ ông T là bà N và con ông T là anh T được hưởng thừa kế tài sản của ông T được hưởng). Bà V, bà B, chị P, chị T, ông T được hưởng phần của ông N là $(114.837.702 \text{ đồng} + 9.788.800 \text{ đồng}) : 5 \text{ người} = 24.925.360 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$ (trong đó, vợ con ông T là bà N, anh T để cho anh C, anh C hưởng phần tài sản của ông T và anh C, anh C đồng ý nhận, nên anh C và anh C mỗi người hưởng $24.925.360 \text{ đồng} / 2 \text{ người} = 12.462.680 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$). Ông Y chết năm 2003 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Y được hưởng thừa kế tài sản của ông Y được hưởng gồm bà T vợ ông Y và các con H, H, H, T, T, T được hưởng $(114.837.702 \text{ đồng} + 9.788.800 \text{ đồng}) : 7 \text{ người} = 17.803.786 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$ (trong đó, phần của anh H để cho anh C, anh C hưởng và anh C, anh C đồng ý nhận, nên các anh mỗi người hưởng $17.803.786 \text{ đồng} / 2 \text{ người} = 8.901.893 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$. Chị H, chị T để cho anh T và anh T đồng ý nhận, nên anh T được hưởng $17.803.786 \text{ đồng} \times 3 \text{ phần} = 53.411.358 \text{ đồng}$).

[12] Án sơ thẩm đã xem xét đến nhu cầu sử dụng tài sản ổn định cuộc sống nên đã ấn định để người đang quản lý sử dụng tài sản được tiếp tục quản lý sở hữu và phải thanh toán giá trị tài sản được thừa kế bằng tiền cho các thừa kế khác và thừa kế nào lấy một phần bằng hiện vật sẽ khấu trừ vào số tiền được hưởng; đối với tỷ phần của các thừa kế khác do không nhận và có nguyện vọng để cho thừa kế khác, Tòa sơ thẩm cũng đã xem xét là phù hợp. Đối với thửa đất số 27 và tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất số 27, thực tế hiện nay gia đình anh C, anh C đang ở cùng bà T nên để thuận tiện cho việc sử dụng tài sản cần để anh C, anh C được quyền sử dụng thửa đất số 27 và sở hữu tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất số 27 và có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền theo tỷ phần cho các thừa kế khác và phần công sức của bà Giáp Thị T, đồng thời án sơ thẩm cũng đã phân chia cho ông Ngô Quang N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 601, 177 và sở hữu tài sản trên thửa số 601 là phù hợp; còn các tài sản khác trên thửa đất số 27 là tài sản của bà Giáp Thị T và ông Ngô Quang C không phải là di sản thừa kế thì bà T cùng các con là anh C, anh C được quản lý, sở hữu. Riêng đối với tài sản trên thửa 601 cấp sơ thẩm phân chia cho ông Ngô Quang N được quản lý sử dụng nhưng không buộc ông Ngô Quang N phải trả tiền giá trị tài sản trên thửa đất số 601 cho bà Giáp Thị T là thiếu xót. Do đó, cũng cần sửa phần này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[13]. Như vậy tỷ phần của mỗi người được hưởng như sau:

1. anh C, anh C mỗi người được hưởng là 17.130.400 đồng + 57.418.851 đồng + 38.279.234 đồng + 12.462.680 đồng + 8.901.893 đồng = 134.193.058 đồng/người.

2. phần ông Ngô Quang N được hưởng là (9.788.800 đồng + 114.837.702 đồng) - 51.060.000 đồng (đất thửa 177) – 14.712.000 đồng (Đất thửa 601) – 6.022.000 đồng (Cây trên thửa 601 phải trả cho bà T) = 52.822.102 đồng.

3. ông Ngô Bùi S (Ngô Văn S) được hưởng là (9.788.800 đồng + 114.837.702 đồng) - 22.356.000 đồng (Thửa 401) = 102.270.502 đồng.

4. Bà V vợ ông N, chị B, chị P, chị T, mỗi người được 24.925.360 đồng/1 người.

5. Bà T vợ ông Y, anh H, anh T mỗi người được hưởng 17.803.786 đồng/1 người.

6. Anh T con ông Y được hưởng 53.411.358 đồng.

7. Bà Giáp Thị T được hưởng một phần công sức trông coi tôn tạo khối tài sản là 38.279.234 đồng + .6.022.000 đồng (Cây trên thửa 601 do ông N trả) = 44.301.234 đồng.

[14] Đối với 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình giải quyết ông Ngô Quang N chỉ có tài liệu chứng cứ là “Tờ khai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp thuế nhà đất của chủ hộ Ngô Văn T thôn L, xã C đề ngày 31/7/2018 làm căn cứ nhưng Tờ khai này do ông tự lập nên không có cơ sở pháp lý. Ngoài ra ông không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc đất nêu trên là tài sản của cụ Ngô Văn T và cụ Vi Thị L để lại.

[15] Tòa án đã tiến hành xác minh đối với UBND xã Cai Kinh, chủ nhiệm Hợp tác xã L và ý kiến của UBND huyện H trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng nguồn gốc 11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ngô Quang C, bà Giáp Thị T tự khai hoang, phục hóa và đã sử dụng ổn định liên tục từ năm 1993 đến nay, không ai tranh chấp, không vi phạm quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Do vậy, đây là tài sản chung của ông Ngô Quang C và bà Giáp Thị T, nay ông Ngô Quang C đã chết nên bà Giáp Thị T và các con Ngô Quang C, Ngô Văn C được quyền tiếp tục sử dụng 11 thửa đất và có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[16] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Quang N; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giáp Thị T và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm; sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng; việc sửa án là do lỗi của cấp sơ thẩm nên cần rút kinh nghiệm. Do xác định lại di sản thừa kế, giá trị thừa kế các đương sự được hưởng nên cần xác định lại chi phí tố tụng mà các đương sự phải chịu.

[17] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của 19 thửa đất hết 53.301.000 đồng, tính trung bình mỗi thửa chi phí hết số tiền là 53.301.000 đồng: $19 = 2.805.315$ đồng; do ông Ngô Quang N đã nộp tạm ứng chi trước nên các thừa kế khác phải thanh toán trả lại cho ông N; theo khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phải chịu chi phí tố tụng đối với phần rút yêu cầu và phần tài sản không được chấp nhận. Như vậy, phần ông Ngô Quang N và các đồng thừa kế khác đã rút yêu cầu đòi chia tài sản, giá trị quyền sử dụng đất đối với 04 (Bốn) thửa đất và 11 (Mười một) thửa đất khác không được chấp nhận nên phải chịu chi phí tố tụng của 15 thửa đất $\times 2.805.315$ đồng/thửa = 42.079.725 đồng; mỗi thừa kế của cụ T, cụ L (Gồm ông N, ông S, ông N, ông Y) phải chịu số tiền là 42.079.725 đồng: $4 \text{ người} = 10.519.931$ đồng/người, ông Nguyễn đã chết nên các thừa kế của ông N (Gồm bà V, chị P, chị T, chị B, ông T) mỗi người phải chịu 10.519.931 đồng : $5 = 2.103.986$ đồng/người, ông T chết, bà N vợ ông T và anh T con ông T cho anh C, anh C tỷ phần thừa kế được hưởng nên anh C, anh C phải chịu chi phí tố tụng của ông T; ông Y đã chết nên vợ ông là bà T và các con là H, H, H, T, T, T mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 10.519.931 đồng : $7 \text{ người} = 1.502.847$ đồng/người và do chị H, T cho phần hưởng di sản để anh T sử dụng nên anh T phải chịu thêm chi phí tố tụng của hai người này là $1.502.847 \text{ đồng/người} \times 3 = 4.508.541$ đồng, phần của anh H cho anh C, anh C hưởng nên anh C và anh C cùng chịu chi phí; đối với bà T, anh C, anh C phải chịu chi phí tố tụng về tài sản và 04 thửa đất còn lại là $53.301.000 \text{ đồng} - 42.079.725 \text{ đồng} : 3 \text{ người} = 3.740.425$ đồng/người. Như vậy, mỗi người phải chịu chi phí tố tụng đề trả cho ông Ngô Quang N cụ thể như sau: 1- Ông Ngô Quang N phải chịu: 10.519.931 đồng.

2- Ông Ngô Văn S (Ngô Văn S) chịu: 10.519.931 đồng.

3- Bà V và các con P, T, B mỗi người chịu 2.103.986 đồng/người.

4- Bà T, anh H, anh T mỗi người chịu 1.502.847 đồng/người.

5- Anh T chịu 4.508.541 đồng.

6- Bà T chịu 3.740.425 đồng.

7- Anh C, anh C mỗi người chịu: $(2.103.986 \text{ đồng} + 1.502.847 \text{ đồng}) : 2 \text{ người} + 3.740.425 \text{ đồng} = 5.543.841$ đồng/người.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự bà T, anh C, anh C, chị B, chị P, chị T, anh H, anh T, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Ngô Quang N, ông Ngô Văn S, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị T đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[19] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên Ông Ngô Quang N, bà Giáp Thị Tkhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 14/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang N(Ngô Văn N); chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giáp Thị T; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ vào các khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 16, 66 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 213, 219, 357, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của của ông Ngô Quang N.

1. Ông Ngô Quang N được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất:

1.1. Thửa đất số 177, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã Cai Kinh, diện tích 425,5m², đất lúa, trên đất không có tài sản, tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông Ngọc, cạnh dài 5,30m + 3,32m + 2,60, 0,88 (gấp khúc); phía Nam giáp đường đất, cạnh gấp khúc 3,18m + 7,26m + 2,32m + 2,32m; phía Tây giáp thửa đất 191 của gia đình bà Tề, cạnh dài 27,71m + 3,01m; phía Đông giáp khu mộ gia đình ông Cừ, bà Tề cạnh dài 18,02m + 15,93m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo);

1.2. Diện tích đất tại xứ đồng Thổ Công, nay là thửa đất số 601, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 735,6m², đất rừng sản xuất, tọa tại thôn Làng B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất bà Gọn, cạnh dài 10,19m + 9,98m + 11,43m; phía Nam giáp đất ông K, cạnh dài 13,81m; phía Tây giáp đường đất, cạnh dài 19,58m; giáp thửa đất lúa 176, cạnh dài 2,42m + 21,22m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo). Và sở hữu tài sản trên đất có 160 cây bạch đàn, 01 cây mít, 02 cây vải thiều có trị giá 6.022.000 đồng, do bà T trồng buộc ông N trả bà T số tiền 6.022.000 đồng tiền tài sản trên thửa 601.

2. Ông Ngô Bùi S được quyền sử dụng diện tích 200m² (đất cây hàng năm) tại xứ đồng Đồng Đình, nay là thửa đất số 401, tờ bản đồ địa chính số 163 – B xã C, diện tích 186,3m², đất lúa, trên đất không có tài sản, tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông T, cạnh dài 7,78m; phía Nam giáp đất ông P, cạnh dài 9,27m; phía Tây giáp đất ông B, cạnh dài 22,33m; phía Đông giáp nương, cạnh dài 18,35m (có sơ sơ họa khu đất kèm

theo).

3. Anh Ngô Quang C và anh Ngô Văn C cùng được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại xứ đồng Làng B, nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 2417,1m², trong đó có 400m² đất ở, 2017,1m² đất trồng cây lâu năm, có tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất ông L, có cạnh dài 8,72m + 4,14m + 21,82m + 0,77m + 5,89m; phía Nam giáp đất bà N, có cạnh dài 4,57m + 3,59m + 4,18m + 3,20m; phía Tây giáp đất ông P, có cạnh gấp khúc 2,11m + 19,75m + 10,34m; giáp đất ông T có cạnh dài 5,54m + 3,34m + 4,22m; giáp đất ông P có cạnh dài 13,94m + 8,55m + 4,02m + 7,31m + 3,39m; phía Đông giáp đường bê tông, có cạnh dài 8,19m + 3,98m + 3,66m + 11,33m + 5,03m + 14,86m + 0,34m + 12,22m + 5,61m + 2,94m (có sơ sơ họa khu đất kèm theo). Và sở hữu tài sản trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 163 – D xã C là 01 nhà ở chính cấp 4, loại 3c, cột gỗ lim 4 gian mái lợp ngói đỏ, tường bao xây gạch chỉ đỏ, nền lát gạch Ceramit loại 40cm x 40cm, cao 3m, xây dựng năm 1964, diện tích 98,7m²; 01 tường hoa diện tích 9,1m²; một nhà bếp diện tích 19,6 m²; một chuồng trâu có 05 cột gỗ lim, diện tích 20m²; một cây gỗ lát đường kính trên 30 cm tọa tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

4. Buộc anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C phải thanh toán trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho các thừa kế của cụ L, cụ T như sau:

4.1. Trả cho ông Ngô Quang N: (9.788.800 đồng + 114.837.702 đồng) - 51.060.000 đồng (đất thừa 177) – 14.712.000 đồng (Đất thừa 601) = 58.854.502 đồng; mỗi người phải trả cho ông Ngọc là 29.427.251 đồng/người.

4.2. Trả cho ông Ngô Bùi S (Ngô Văn S) là (9.788.800 đồng + 114.837.702 đồng) - 22.356.000 đồng (Thừa 401) = 102.270.502 đồng; mỗi người phải trả cho ông Soạn là 51.135.251 đồng/người.

4.3. Trả cho Bà V vợ ông N, chị B, chị P, chị T, mỗi người 24.925.360 đồng/người; anh C, anh C mỗi người phải trả 12.462.680 đồng/người.

4.4. Trả cho bà T vợ ông Y, anh H, anh T mỗi người 17.803.786 đồng/người; anh C, anh C mỗi người phải trả 8.901.893 đồng/người.

4.5. Trả cho anh T con ông Y 53.411.358 đồng; anh C, anh C mỗi người phải trả 26.705.679 đồng/người.

4.6. Trả cho bà Giáp Thị T 38.279.234 đồng; anh C, anh C mỗi người phải trả 19.139.617 đồng/người.

5. Buộc ông Ngô Quang N phải thanh toán trả bà Giáp Thị T số tiền 6.022.000 đồng (giá trị cây trên thửa đất số 601).

6. Bà Giáp Thị T được quyền quản lý, sử dụng 11 thửa đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) gồm:

6.1. Thửa đất số 430, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, diện tích 1246,5m²;;

6.2. Thửa 184, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 1962,4 m²;

6.3. Thửa đất số 191, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 3720,0m²;

6.4. Thửa số 600, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích

620,1m²;

6.5. Thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 469,8m²;

6.6. Thửa đất số 187, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 99,6m² ;

6.7. Thửa đất số 188, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 243,2m² ;

6.8. Thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 228,4m² ;

6.9. Thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 213,8m² ;

6.10. Thửa đất số 198, tờ bản đồ địa chính số 163 – D, xã C, diện tích 103,5m² ;

6.11. Thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính xã D, diện tích 265m²;

(11 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tiếp giáp theo sơ họa khu đất kèm theo)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Ngô Quang N, ông Nguyễn Đình H, bà Giáp Thị T, anh Ngô Quang C, anh Ngô Văn C có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

II. Về chi phí tố tụng: Mỗi người phải chịu chi phí tố tụng để trả cho ông Ngô Quang N cụ thể như sau:

1- Ông Ngô Quang N phải chịu: 10.519.931 đồng.

2- Ông Ngô Bùi S (Ngô Văn S) chịu: 10.519.931 đồng.

3- Bà V và các con P, T, B mỗi người chịu 2.103.986 đồng/người.

4- Bà T, anh H, anh T mỗi người chịu 1.502.847 đồng/người.

5- Anh T chịu 4.508.541 đồng.

6- Bà T chịu 3.740.425 đồng.

7- Anh C, anh C mỗi người chịu: 5.543.841 đồng/người.

III. Về án phí:

1. Án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước cụ thể như sau:

1.1. Bà Giáp Thị T phải chịu 1.913.961 đồng;

1.2. Anh Ngô Quang C, Ngô Văn C mỗi người phải chịu 6.709.652 đồng/người;

1.3. Chị Ngô Thị B, chị Ngô Thị P, chị Ngô Thị T mỗi người phải chịu 1.246.268 đồng/người;

1.4. Anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T mỗi người phải chịu 890.189 đồng/người;

1.5. Anh Ngô Quang T phải chịu 2.670.567 đồng;

1.6. Ông Ngô Quang N, ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm

Ông Ngô Quang N, bà Giáp Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại 300.000 đồng cho bà Giáp Thị T theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm AA/2016/0000181 ngày 20/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn,

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/6/2020)/.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao HN;
- VKSND Cấp cao HN;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- HCTP, KTNV, THA
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Xuân Sơn